

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01 - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23,289,051,160	13,613,787,434
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4,820,970,670	3,585,653,430
1	Tiền	111		1,070,970,670	285,653,430
2	Các khoản tương đương tiền	112		3,750,000,000	3,300,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,572,801,829	1,025,348,486
1	Phải thu của khách hàng	131		5,210,199,042	886,295,528
2	Trả trước cho người bán	132		2,329,407,657	30,000,000
3	Các khoản phải thu khác	135	6	63,327,630	130,145,708
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(30,132,500)	(21,092,750)
IV	Hàng tồn kho	140		10,361,809,477	8,733,702,083
1	Hàng tồn kho	141	7	10,361,809,477	8,733,702,083
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		533,469,184	269,083,435
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		518,592,184	257,899,842
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	-	-
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	14,877,000	11,183,593
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,301,697,013	6,341,908,080
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		4,809,309,413	5,738,644,280
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	4,185,232,241	5,129,504,280
	- Nguyên giá	222		20,208,054,658	20,370,045,931
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,022,822,417)	(15,240,541,651)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	609,140,000	609,140,000
	- Nguyên giá	228		609,140,000	609,140,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		14,937,172	
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	492,387,600	603,263,800
1	Đầu tư dài hạn khác	258		656,566,800	750,082,800
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(164,179,200)	(146,819,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28,590,748,173	19,955,695,514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		8,718,047,218	5,713,256,987
I	Nợ ngắn hạn	310		8,645,597,394	5,672,615,293
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	1,600,000,000
2	Phải trả cho người bán	312		6,148,990,042	763,168,822
3	Người mua trả tiền trước	313		1	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	149,478,145	329,685,030
5	Phải trả người lao động	315		1,115,145,569	1,272,089,168
6	Chi phí phải trả	316			-
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1,157,329,909	1,581,844,222
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		74,653,728	125,828,051
II	Nợ dài hạn	330		72,449,824	40,641,694
1	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		72,449,824	40,641,694
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19,872,700,955	14,242,438,527
I	Vốn chủ sở hữu	410		19,872,700,955	14,242,438,527
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	18,049,800,000	12,600,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	15	(40,038,500)	-
3	Cổ phiếu quỹ	414	15	(426,930,000)	(426,930,000)
4	Quỹ đầu tư phát triển	417	15	926,806,885	707,567,462
5	Quỹ dự phòng tài chính	418	15	789,463,516	692,678,616
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	573,599,054	669,122,449
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28,590,748,173	19,955,695,514

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phan Quang Thân
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Đình Châu Tâm Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý 4 năm 2010**

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Th Mi	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	16	10,299,828,465	2,308,680,476	35,201,982,543	26,634,004,597
2. Các khoản giảm trừ	02	16	-			1,429,200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	16	10,299,828,465	2,308,680,476	35,201,982,543	26,632,575,397
4. Giá vốn hàng bán	11	17	9,789,307,992	2,327,872,523	31,337,065,336	23,039,574,725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		510,520,473	(19,192,047)	3,864,917,207	3,593,000,672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	260,241,877	125,975,157	623,869,401	457,559,093
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	19	80,102,400	(81,590,711)	44,316,733	(36,023,954)
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		26,393,333	13,387,889	26,393,333	58,954,646
8. Chi phí bán hàng	24		34,677,056	15,962,639	92,947,496	76,009,866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		393,464,063	448,295,728	2,145,386,847	2,092,508,796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd	30		262,518,831	(275,884,546)	2,206,135,532	1,918,065,057
11. Thu nhập khác	31	20	(27,817,594)	1,392,643,946	367,378,305	1,392,643,946
12. Chi phí khác	32	21	54,705,997	861,691,231	126,665,329	899,641,231
13. Lợi nhuận khác	40		(82,523,591)	530,952,715	240,712,976	493,002,715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	179,995,240	255,068,169	2,446,848,508	2,411,067,772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	(25,839,769)	84,863,725	291,911,079	287,001,847
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	205,835,009	170,204,444	2,154,937,429	2,124,065,925
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	170	140	1,775	1,728

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phan Quang Thân
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Đinh Châu Tâm Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2010 :

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo Khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh thứ 2 vào ngày 14/08/2007.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 17/11/2006 theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu :

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đoois với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá :

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao :

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lí	3

4.5. Tài sản cố định vô hình :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7. Quỹ tiền lương :

Quỹ tiền lương được xác định bằng: 2.500 đồng/1.000 đồng lợi nhuận đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 thông qua.

4.8. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các qui định pháp lí của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế trong Quý 2 năm 2010 được tạm phân phối như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Trích quỹ dự phòng tài chính : 5%
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 25%
- Còn lại để chia cổ tức cho cổ đông

4.9. Ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10. Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (Từ năm 2004 đến năm 2013). Từ năm 2014 áp dụng thuế suất 25%.
 - ◆ Công ty được miễn 2 năm và được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2004 Công ty đã có thu nhập chịu thuế, Công ty được miễn thuế trong 2 năm (2004, 2005) và được giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (Từ năm 2006 – 2011).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Ngoài ra, Công ty còn được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội là giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo (Từ năm 2012 đến 2013).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	51.029.069	95.934.242
Tiền gửi ngân hàng	1.019.941.601	189.719.188
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	3.750.000.000	3.300.000.000
Cộng	4.820.970.670	3.585.653.430

6. Các khoản phải thu khác :

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ phần hóa	39.080.000	54.380.000
Phải thu khác	24.247.630	74.765.708
Cộng	63.327.630	130.145.708

7. Hàng tồn kho :

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.325.315.940	6.954.464.147
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.036.202.966	1.776.905.207
Hàng hóa	290.571	2.332.729
Cộng	10.361.809.477	8.733.702.083

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	518.592.184	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài		
Cộng	518.592.184	0

9. Tài sản ngắn hạn khác :

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	14.877.000	11.183.593
Cộng	14.877.000	11.183.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, Dụng cụ QLý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.891.609.656	16.915.215.716	515.413.858	47.806.701	20.370.045.931
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	161.991.273	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.891.609.656</u>	<u>16.753.224.443</u>	<u>515.413.858</u>	<u>47.806.701</u>	<u>20.208.054.658</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	2.386.868.914	12.293.223.925	515.413.858	45.034.954	15.240.541.651
Tăng trong kỳ	88.167.949	854.718.216	-	1.385.874	944.272.039
Giảm trong kỳ	-	161.991.273	-	-	161.991.273
Số cuối kỳ	<u>2.475.036.863</u>	<u>12.985.950.868</u>	<u>515.413.858</u>	<u>46.420.828</u>	<u>16.022.822.417</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	504.740.742	4.621.991.791	-	2.771.747	5.129.504.280
Số cuối kỳ	<u>416.572.793</u>	<u>3.767.273.575</u>	<u>-</u>	<u>1.385.873</u>	<u>4.185.232.241</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.147.579.401 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá : 609.140.000 đồng tại cơ sở 157 Tôn Đức Thắng – Thành phố Đà Nẵng, Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định này.

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	31/12/2010 VND	Số lượng	31/12/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu	46.308	656.566.800	51.154	750.082.800
- Công ty cổ phần Sách - Thiết bị trường học TP. HCM	24.000	375.152.000	32.000	500.208.000
- Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	308	7.414.800	154	5.874.800
- Công ty cổ phần học liệu Hà Nội	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
- Công ty cổ phần Sách - Thiết bị trường học Quảng Ngãi	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư & Phát triển giáo dục Đà Nẵng	3.000	84.000.000	3.000	84.000.000
- Công ty cổ phần sách – Thiết bị Trường học Miền Trung	3.000	30.000.000		
Đầu tư dài hạn khác	-	-		-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (@)		(164.179.200)		(146.819.000)
Cộng	<u>46.308</u>	<u>492.387.600</u>	<u>51.154</u>	<u>603.263.800</u>

@ Là dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần STB trường học thành phố HCM (MCK STC), Công ty cổ phần sách giáo dục Hà Nội (MCK EBS), Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đà Nẵng (MCK DAD) tại ngày 31/12/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng		0
Thuế thu nhập cá nhân	24.424.534	10.241.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.053.611	239.443.081
Thuế chuyển quyền sử dụng đất	80.000.000	80.000.000
Cộng	149.478.145	329.685.030

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH	166.416.677	116.014.651
Phải trả về cổ phần hoá	39.080.000	81.060.000
Cổ tức phải trả	721.992.000	1.215.040.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.841.232	169.729.571
Cộng	1.157.329.909	1.581.844.222

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ D.phòng tài chính VND	LN Sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2010	12.600.000.000	0 (426.930.000)	707.567.462	692.678.616	669.122.449	14.242.438.527	
Tăng trong kỳ	5.449.800.000	(40.038.500)	-	219.239.423	96.784.900	2.154.937.429	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	2.250.460.824	
Số dư tại 31/12/2010	18.049.800.000	(40.038.500)	(426.930.000)	926.806.885	789.463.516	573.599.054	19.872.700.955

15.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục	3.906.000.000	3.906.000.000
Vốn của các cổ đông khác	13.685.800.000	8.236.000.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	458.000.000	458.000.000
Cộng	18.049.800.000	12.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.600.000.000	12.600.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.449.800.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	18.049.800.000	12.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.804.980	1.260.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.804.980	1.260.000
- Cổ phiếu thường	1.804.980	1.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.759.180	1.214.200
- Cổ phiếu thường	1.759.180	1.214.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	45.800	45.800
- Cổ phiếu thường	45.800	45.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: 10.000 đồng)		

15.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 4 Năm 2010 VND	Quý 4 năm 2009 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	1.179.707.377	1.768.961.902
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý 4	205.835.009	158.434.543
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	811.943.332	1.258.273.996
- Quỹ đầu tư phát triển bổ sung từ lợi nhuận sau thuế được miễn	42.484.120	-4.937.664
- Trích quỹ dự phòng tài chính	7.701.202	8.168.609
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.506.010	40.843.051
- Chia cổ tức	723.252.000	1.214.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	573.599.054	669.122.449

Lợi nhuận thuần sau thuế chưa phân phối năm 2010 (sau khi đã trừ Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển) Công ty đã phân phối như sau :

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 : 6%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Trích Quỹ dự phòng tài chính	:	5%
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	:	25%
- Tạm tính cổ tức đợt 2 năm 2010	:	4%

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.201.982.543	26.634.004.597
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	27.788.136.163	23.809.648.472
+ Doanh thu khác	7.413.846.380	2.824.356.125
Các khoản giảm trừ doanh thu		1.429.200
+ Chiết khấu thương mại		
+ Hàng bán bị trả lại		1.429.200
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	35.201.982.543	

17. Giá vốn hàng bán

	31/12/2010 VND	30/09/2009 VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	24.361.272.724	20.350.319.017
Giá vốn hoạt động khác	6.975.792.612	2.689.255.708
Cộng	31.337.065.336	23.039.574.725

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2010 VND	30/09/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	551.840.601	419.649.947
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.684.800	15.639.167
Lãi góp vốn in lịch	0	6.808.000
Lãi bán cổ phiếu	25.344.000	15.461.979
Cộng	623.869.401	457.559.093

19. Chi phí hoạt động tài chính

	31/12/2010 VND	30/09/2009 VND
Lãi tiền vay	26.393.333	58.954.646
Chi phí bán cổ phiếu	563.200	402.400
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17.360.200	(95.381.000)
Cộng	44.316.733	(36.023.954)

20. Thu nhập khác

	31/12/2010 VND	30/09/2009 VND
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu điện nước tại cửa hàng cho thuê	5.730.610	
Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	0	906.553.039
Thu nhập từ tiết kiệm giấy, mực		94.436.789
Thu nhập khác (thanh lí, phế liệu)	361.647.695	391.654.118
Cộng	367.378.305	1.392.643.946

21. Chi phí khác

	31/12/2010 VND	30/09/2009 VND
Phụ cấp HĐQT, BKS không tham gia điều hành	45.050.000	39.500.000
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất		830.370.068
Chi khác	81.615.329	29.771.163
Cộng	126.665.329	899.641.231

22. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế đến 31/12/2010 VND	Lũy Lũy kế đến 31/12/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.446.848.508	2.411.067.772
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.798.378.900	1.311.718.180
+ Từ hoạt động khác	648.469.607	1.099.349.592
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	79.980.529	63.392.973
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	126.665.329	91.121.163
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	46.684.800	27.728.190
Tổng thu nhập chịu thuế	2.526.829.036	2.474.460.745
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.925.044.229	1.390.750.320
+ Từ hoạt động khác	601.784.807	1.083.710.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.455.048	549.077.671
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (20%)	385.008.846	278.150.064
+ Từ hoạt động khác	150.446.202	270.927.607
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	192.504.423	262.075.824
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)	192.504.423	139.075.032
+ Từ hoạt động khác	0	0
+ Theo Nghị quyết số 30	0	123.000.792
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	342.950.625	287.001.847
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2009	-51.039.545	
(Theo Công văn 7250/BTC-TCT ngày 7/6/2010)		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.154.937.429	2.124.065.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(@) Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 và năm 2010.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2010	30/9/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.154.937.429	2.124.065.925
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.154.937.429	2.124.065.925
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.214.200	1.244.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.775	1.728

24. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm 2010

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Năm 2010
		VND
Bán hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Công ty đầu tư	25.399.341.250
Chi nhánh NXBGD tại Cần Thơ	Công ty đầu tư	122.101.688
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục ĐN	Chung công ty đầu tư	1.829.768.952
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	897.722.815
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	10.754.000
Công ty CP in Diên Hồng	Chung công ty đầu tư	49.280.000
Mua hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Công ty đầu tư	187.212.031
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục ĐN	Chung công ty đầu tư	12.897.648
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	19.166.680
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	12.897.648

b. Số dư với các bên liên quan ngày khóa sổ kế toán :

	Mối quan hệ	31/12/2010
		VND
Phải thu		
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Công ty đầu tư	1.809.750.308
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục ĐN	Chung công ty đầu tư	62.646.578
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	65.111.714
Công ty CP in Diên Hồng	Chung công ty đầu tư	49.280.000
Giám đốc	Kế toán trưởng	

Phan Quang Thân

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Đinh Châu Tâm Hạnh